KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVY)

CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Ngày 31/12/2024	2,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**-**	**-4.0%**

DT thuần *2024*
1,063 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 69.0| 7.0%

LN thuần *2024*
0.42 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 17.6| 102%

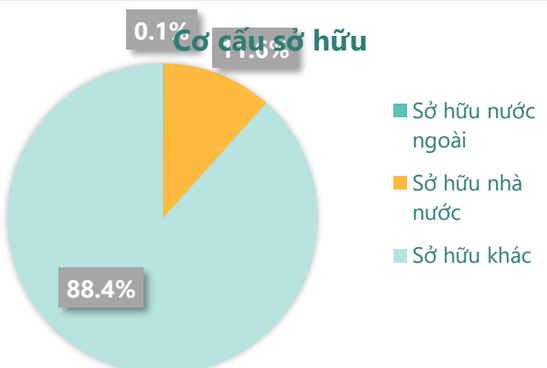
LN sau thuế *2024*
0.18 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.3| 101%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.6%
YoY: +/-▲ 2.2%

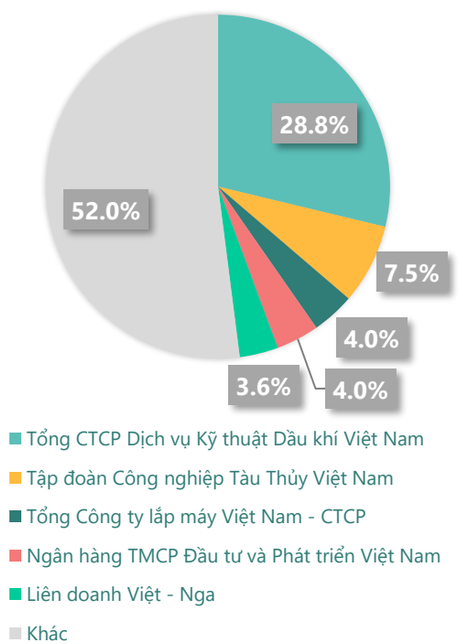
ROE *2024*
0.0%
YoY: +/-▼ 5.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143
Số lượng CPLH (CP)	59,489,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,090
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.19
EPS	6
P/E	405.4

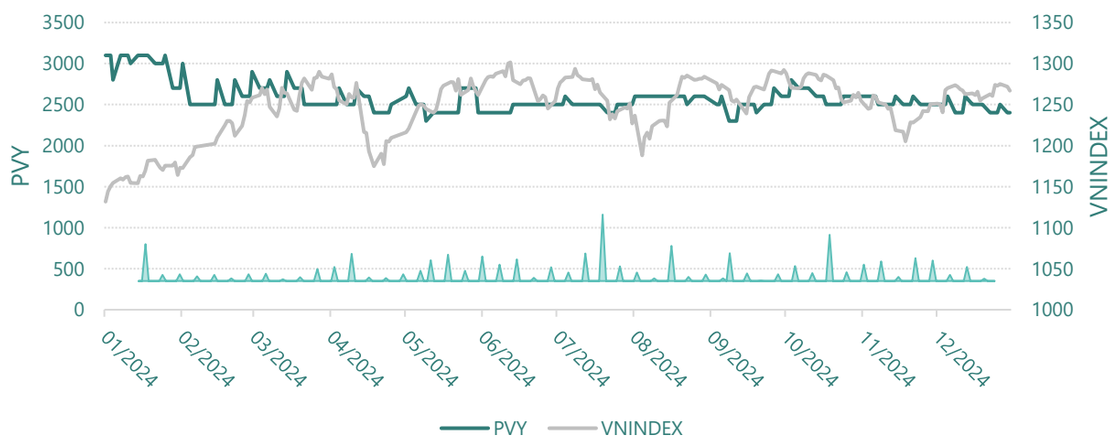
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

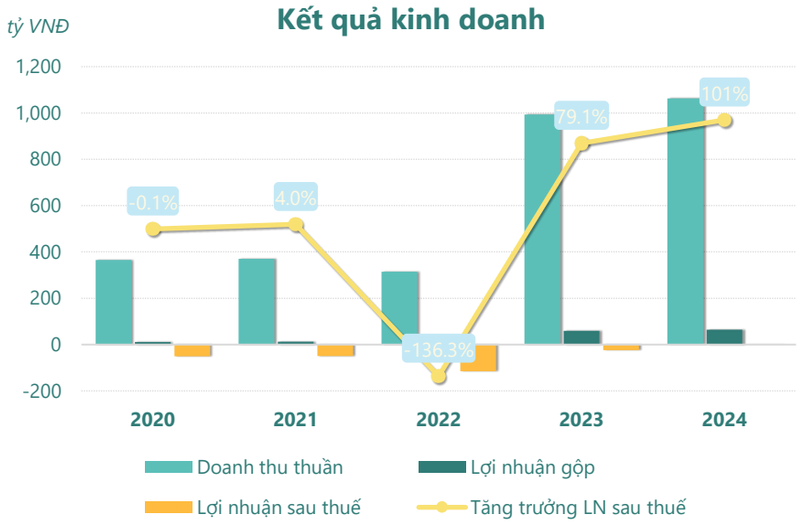


Kết quả kinh doanh **PVY** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,063** tỷ đồng **tăng 7.02%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 101%** đạt **0.18** tỷ đồng.

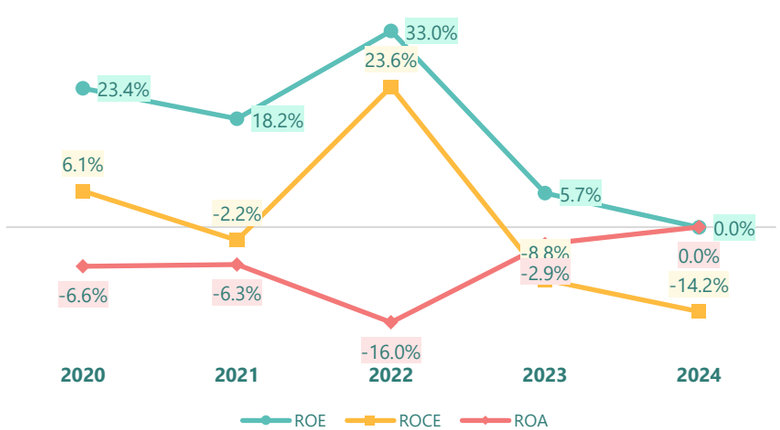
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



ROE - ROCE - ROA

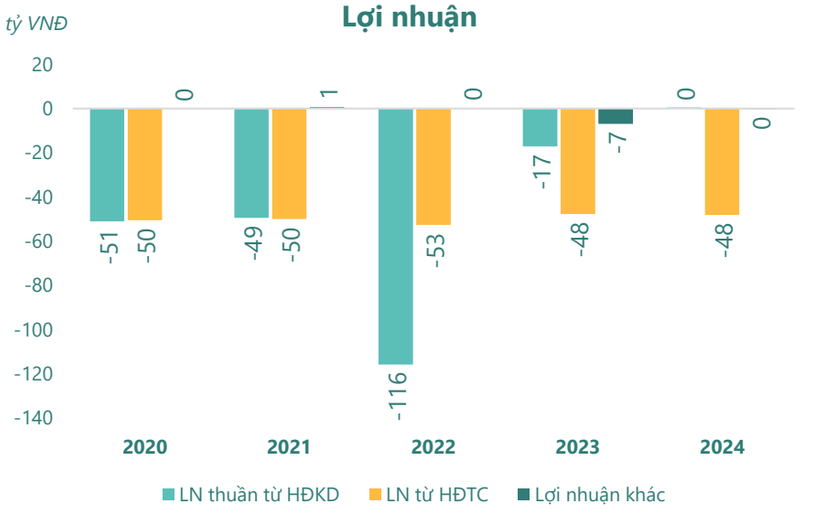


Năm **2024**, **PVY** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.42** tỷ đồng, **tăng lên 17.57** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-46.57 tỷ đồng) là 46.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

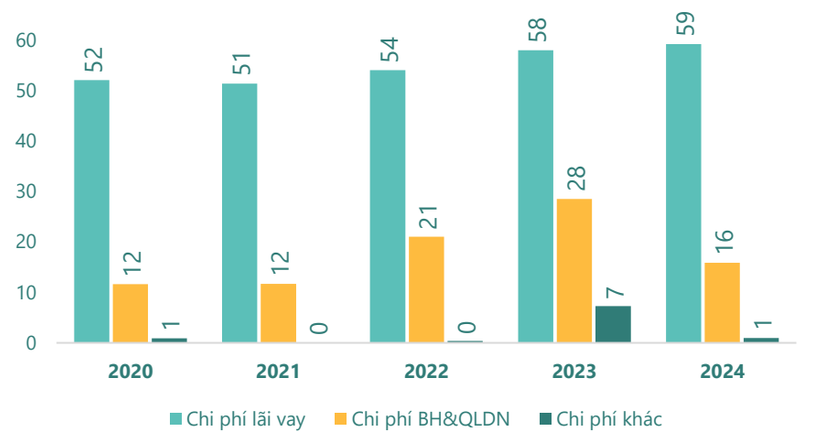
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **59.16** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **15.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.97** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PVY năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-0.04%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

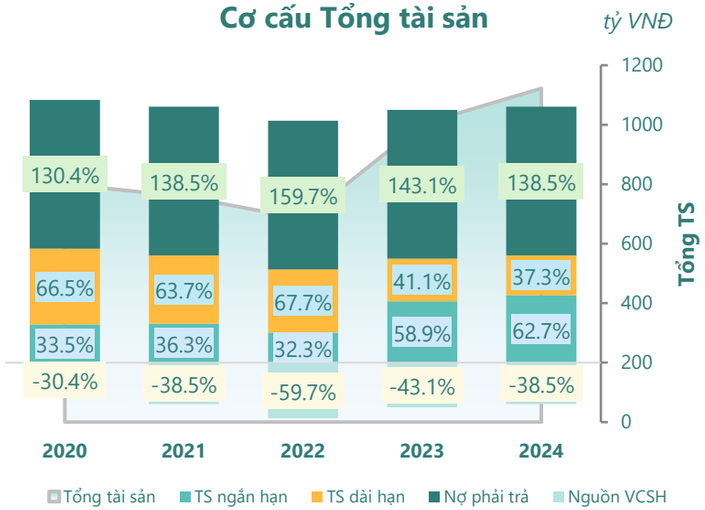
Lợi nhuận

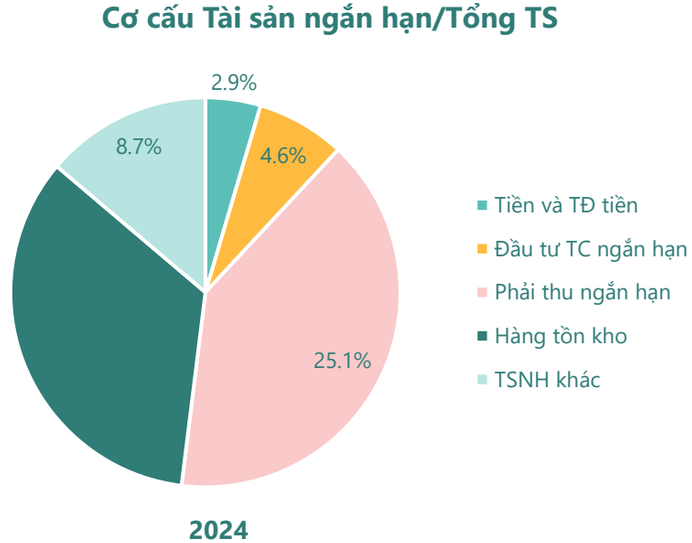


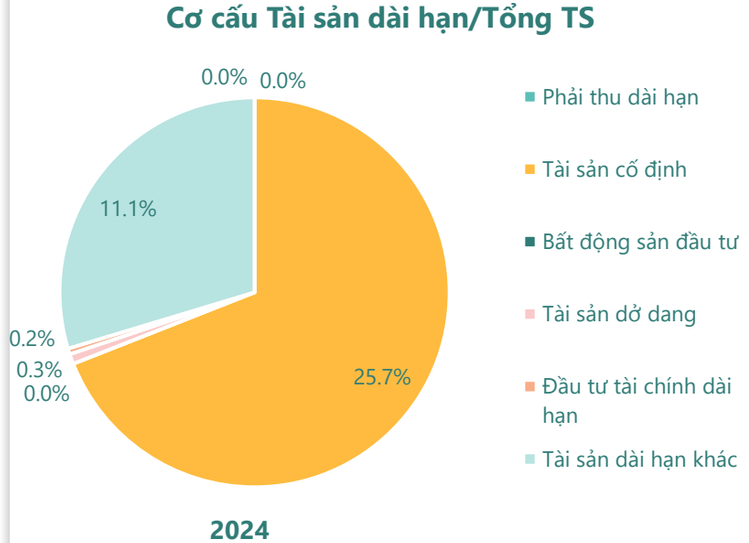
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PVY** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **1,122** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 138%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

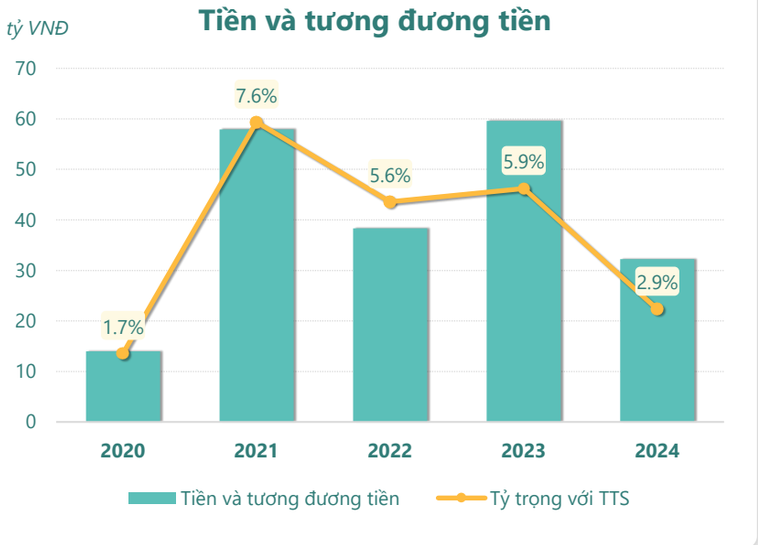
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PVY đạt **703.8** tỷ đồng, tăng trưởng **19.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

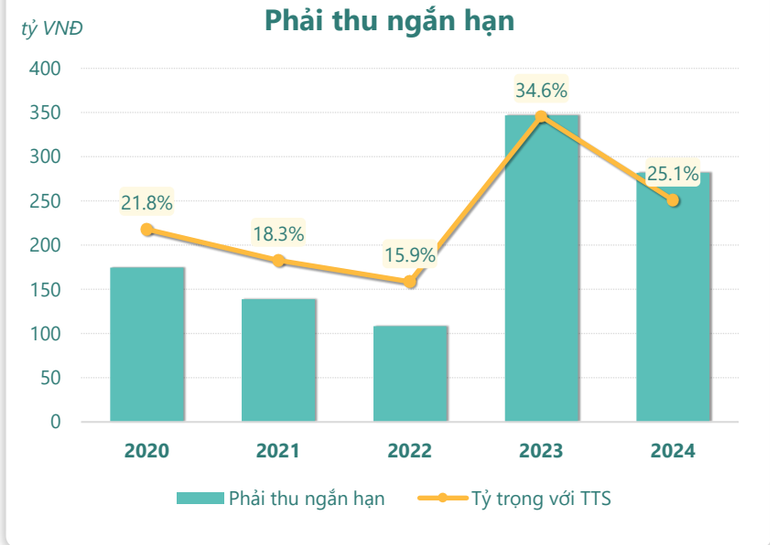
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

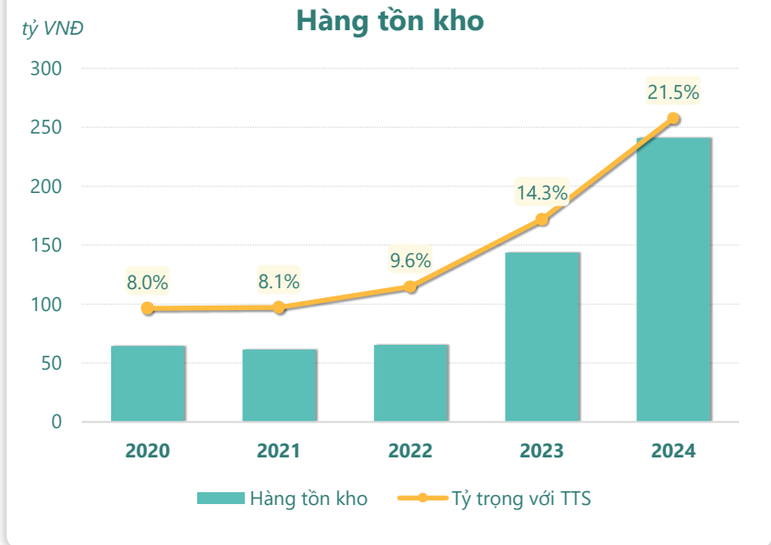
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.46%** so với năm trước và đạt **418.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.1%.

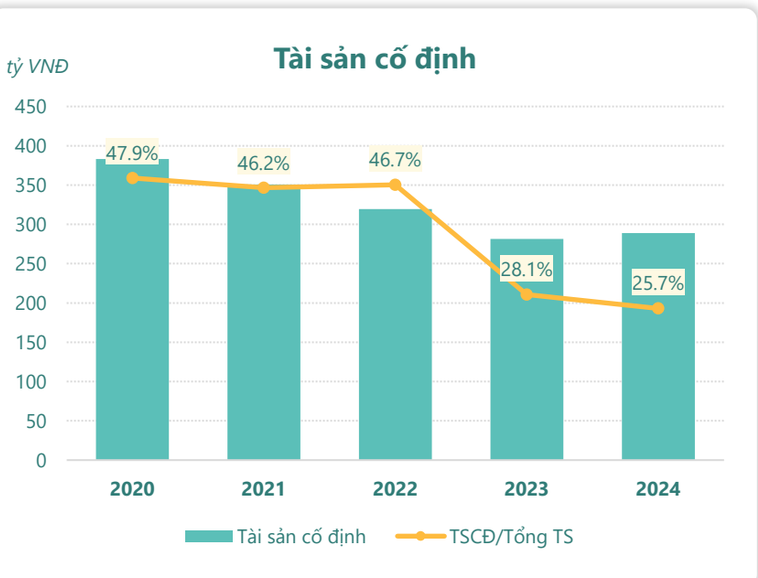
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

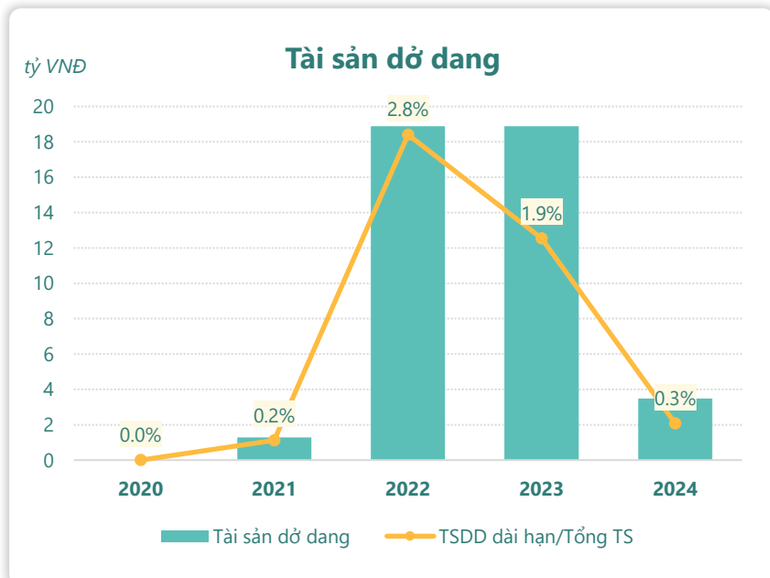
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

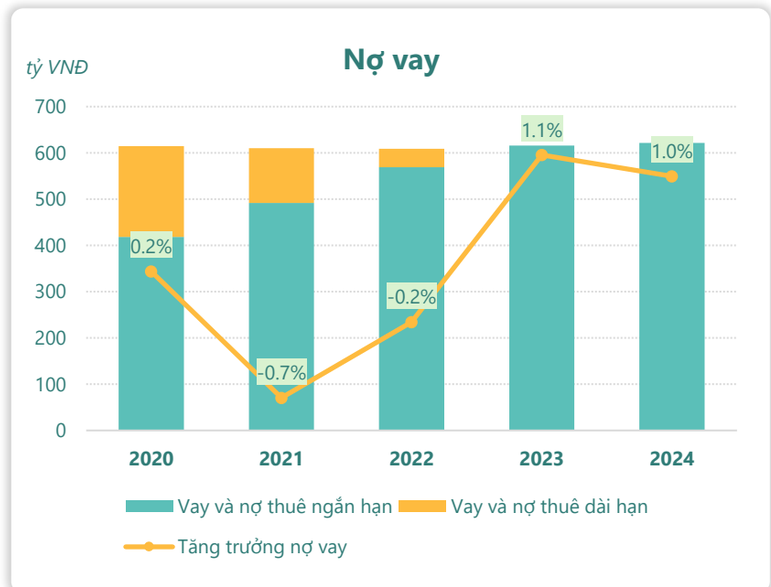






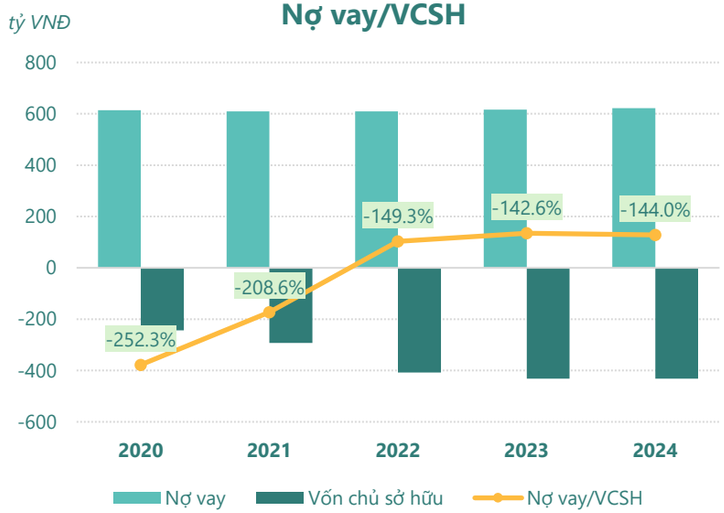




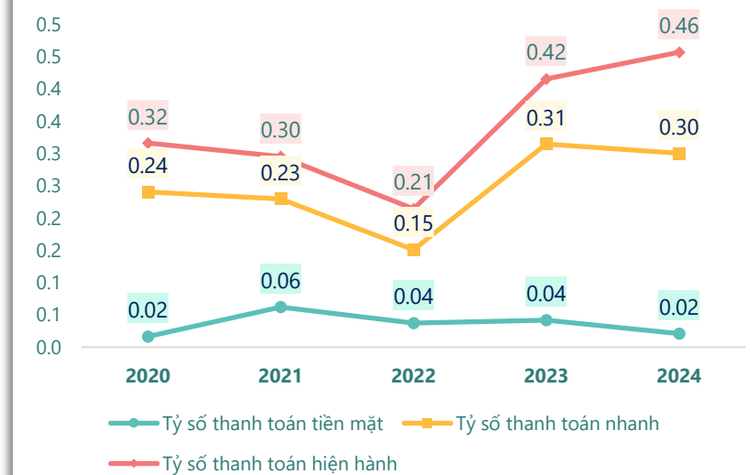


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

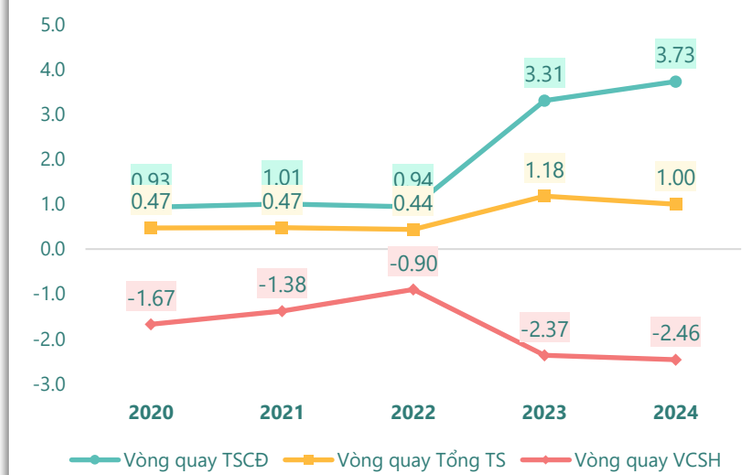
Nợ vay/VCSH



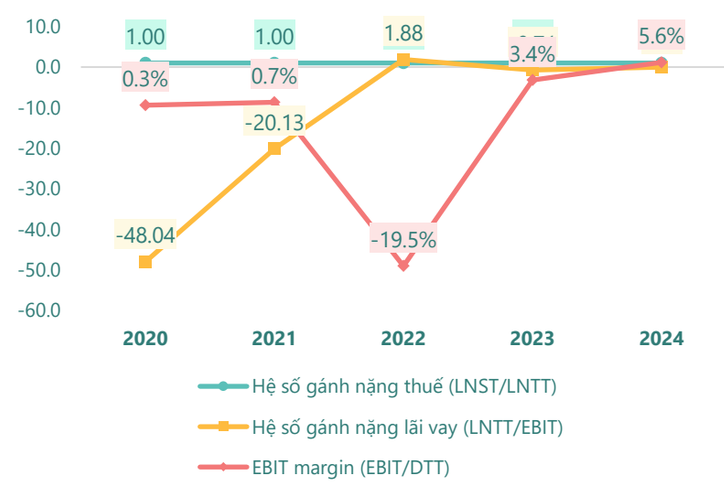
Chỉ số thanh khoản



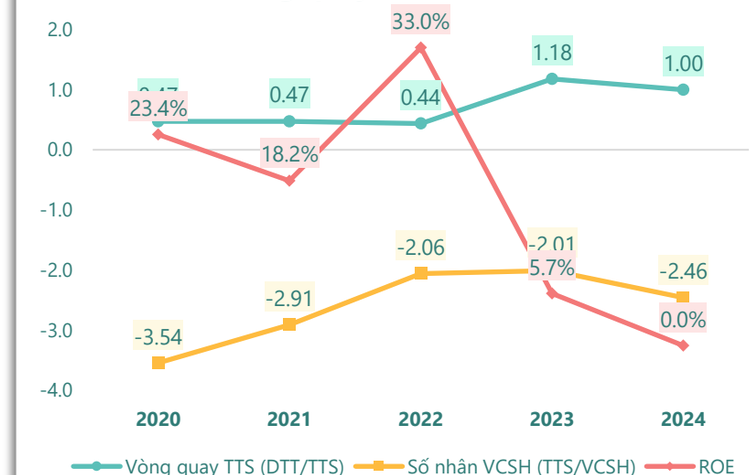
Vòng quay tài sản



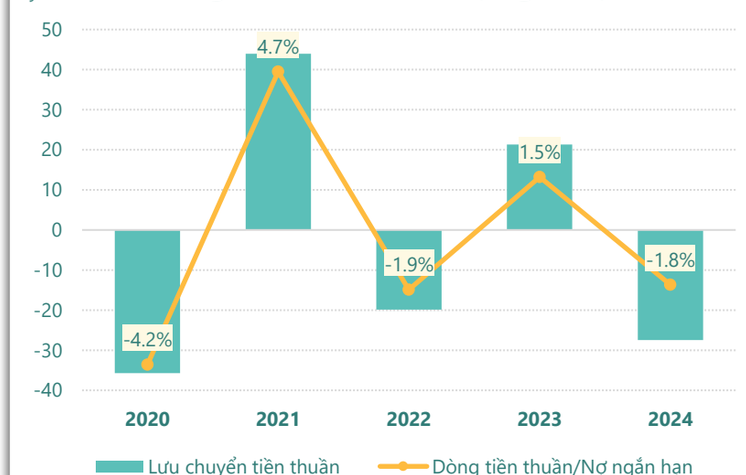
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**370**	**315**	**994**	**1,063**
Giá vốn hàng bán	357	357	935	999
Lợi nhuận gộp	**12.2**	**-42.0**	**59.0**	**64.4**
Doanh thu HĐTC	1.53	1.54	10.3	14.0
Chi phí TC	51.5	54.2	58.0	62.2
Chi phí lãi vay	**51.3**	**54.0**	**57.9**	**59.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.7	21.0	28.5	15.8
LN thuần từ HĐKD	**-49.4**	**-116**	**-17.2**	**0.42**
Lợi nhuận khác	0.57	0.24	-6.94	-0.24
LN trước thuế	**-48.9**	**-115**	**-24.1**	**0.18**
Lợi nhuận sau thuế	**-48.9**	**-115**	**-24.1**	**0.18**
LNST của CĐ cty mẹ	**-48.9**	**-115**	**-24.1**	**0.18**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.0	-9.98	30.5	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.29	-8.87	-16.0	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.77	-1.03	6.81	5.89
Tiền đầu kỳ	14.0	57.9	38.3	59.6
Lưu chuyển tiền thuần	**44.0**	**-19.9**	**21.3**	**-27.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.29	-0.08	0.05
Tiền cuối kỳ	57.9	38.3	59.6	32.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**759**	**684**	**1,003**	**1,122**
Tài sản ngắn hạn	**276**	**221**	**591**	**704**
Tiền và tương đương tiền	57.9	38.3	59.6	32.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	4.75	18.5	51.7
Phải thu ngắn hạn	139	108	347	282
Hàng tồn kho	61.4	65.3	144	241
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	4.09	22.2	97.2
Tài sản dài hạn	**483**	**463**	**412**	**418**
Phải thu dài hạn	0.05	0	0	0
Tài sản cố định	351	319	281	289
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.28	18.9	18.9	3.48
Đầu tư tài chính dài hạn	2.59	2.59	2.59	2.00
Tài sản dài hạn khác	129	122	109	124
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,051**	**1,092**	**1,435**	**1,554**
Nợ ngắn hạn	**933**	**1,031**	**1,421**	**1,540**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	492	569	616	622
Phải trả người bán ngắn hạn	106	104	250	379
Nợ dài hạn	**118**	**60.5**	**14.2**	**13.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	118	40.1	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-292**	**-408**	**-432**	**-432**
Vốn chủ sở hữu	**-292**	**-408**	**-432**	**-432**
Vốn điều lệ	595	595	595	595
Kinh phí và quỹ khác	**-0.05**	**-0.05**	**-0.05**	**-0.05**